TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **222**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 28 - 02 - 2022
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Bà Đặng Thị Bích Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Ông Huỳnh Phẩm Dũng Phát

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Lê Ninh – Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (số 26 đường Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 267/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 415/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1967
Địa chỉ: Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Bà Phạm Thị Hồng T, sinh năm 1978
Địa chỉ: Phường M, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ cư trú: Toronto-Ontario M6B 2G7, Canada.

(Các đương sự đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/11/2021, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 30/12/2021 và tại Bản tự khai ngày 30/12/2021, nguyên đơn – ông Nguyễn Văn N trình bày:

Năm 2001, ông N và bà Phạm Thị Hồng T tự nguyện kết hôn và đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường P, thị xã B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 48, Quyển số 01/2001 ngày 18/10/2001).

Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do tính tình không hợp và bất đồng quan điểm trong cuộc sống dẫn đến vợ chồng không có tiếng nói chung, dù vợ chồng đã nhiều lần hòa giải nhưng không có kết quả; hiện nay, bà T đã ra nước ngoài sinh sống, không trở về Việt Nam nên tình cảm vợ chồng ngày càng xa cách, không có khả năng hàn gắn.

Ông N cho rằng hiện tại bà T đã định cư ở Canada nên cả hai không thể tiếp tục đời sống vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên có yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Ông N và bà T có 05 con chung tên Nguyễn Kim Ng, giới tính Nữ, sinh ngày 23/5/2001 (đã trưởng thành); Nguyễn Kim T, giới tính Nữ, sinh ngày 25/3/2004; Nguyễn Ngọc Khánh G, giới tính Nữ, sinh ngày 08/7/2007; Nguyễn Thái B, giới tính Nam, sinh ngày 29/3/2011 và Nguyễn Trudeau CD, giới tính Nam, sinh ngày 23/10/2018.

Hiện trẻ Kim T đang sống cùng với mẹ nên ông N yêu cầu giao cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; các trẻ còn lại đang sống cùng với ông N nên ông yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Ông N và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại Bản tự khai đề ngày 03/01/2022 (đã được Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tại Ốt -ta - oa, Canada chứng thực lãnh sự ngày 17/01/2022), bị đơn – bà Phạm Thị Hồng T, trình bày:*

Bà T và ông Nguyễn Văn N tự nguyện sống chung và đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường Phước Nguyên, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 48, Quyển số 01/2001 ngày 18/10/2001).

Sau khi kết hôn, thời gian đầu cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó bà sang Canada sinh sống, làm việc, vợ chồng chỉ liên lạc với nhau qua điện thoại và do đã sống xa nhau đã lâu nên tình cảm vợ chồng không còn.

Bà T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N.

Về con chung: Bà T và ông N có 05 con chung tên Nguyễn Kim Ng, giới tính Nữ, sinh ngày 23/5/2001 (đã trưởng thành); Nguyễn Kim T, giới tính Nữ, sinh ngày 25/3/2004; Nguyễn Ngọc Khánh G, giới tính Nữ, sinh ngày

08/7/2007; Nguyễn Thái B, giới tính Nam, sinh ngày 29/3/2011 và Nguyễn Trudeau CD, giới tính Nam, sinh ngày 23/10/2018.

Hiện trẻ Kim T đang sống cùng với mẹ nên bà T đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con; các trẻ còn lại gồm Khánh G, Thái B và CD đang sống cùng với cha nên bà T đồng ý giao các cháu cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Hồng T là Ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có nơi cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh, bị đơn có nơi cư trú tại Canada nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 37 và khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình tố tụng, sau khi cung cấp lời khai và trình bày ý kiến, nguyên đơn - ông Nguyễn Văn N và bị đơn - bà Phạm Thị Hồng T đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử nhận thấy việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa không gây ảnh hưởng hoặc làm thay đổi nội dung vụ án đồng thời phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 48, Quyển số 01/2001 ngày 18/10/2001 của Ủy ban nhân dân phường P, thị xã B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thì quan hệ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn N và bà Phạm Thị Hồng T là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn N và bị đơn - bà Phạm Thị Hồng T thì trong quá trình chung sống do vợ chồng bất đồng quan điểm, sau đó thì bà T sang Canada định cư, không trở lại Việt Nam nên tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt, khó có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được, cả hai bên đều đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống riêng. Hội đồng xét xử xét

thấy cuộc sống chung giữa ông N và bà T không thể kéo dài, việc ly hôn là cần thiết, là nguyện vọng chính đáng đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Ông N và bà T có 05 con chung. Hiện trẻ Kim Ng đã trưởng thành, trẻ Kim T đang sống cùng với mẹ, các trẻ Khánh G, Thái B và CD đang sống cùng với cha nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu và sự tự nguyện của cả 02 bên cùng nguyện vọng của các trẻ Kim T, Khánh G và Thái B về việc giao trẻ Kim T cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đồng thời giao các trẻ Khánh G, Thái B và CD cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng nhằm đảm bảo được sự ổn định về mặt tâm lý, tránh xáo trộn cuộc sống, tạo điều kiện để các con phát triển về mọi mặt.

Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T và ông N, tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho đến khi có yêu cầu.

Về tài sản chung: Ông N và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về nợ chung: Ông N và bà T đều khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn - ông Nguyễn Văn N.

- Về quan hệ vợ chồng: Ông Nguyễn Văn N được ly hôn với bà Phạm Thị Hồng T.

- Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Kim T, giới tính Nữ, sinh ngày 25/3/2004 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Giao các con chung tên Nguyễn Ngọc Khánh G, giới tính Nữ, sinh ngày 08/7/2007; Nguyễn Thái B, giới tính Nam, sinh ngày 29/3/2011 và Nguyễn

Trudeau CD, giới tính Nam, sinh ngày 23/10/2018 cho ông N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con đối với ông N, bà T cho đến khi có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của Cha, Mẹ hoặc cá nhân tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số AA/2021/0001346 ngày 09/12/2021 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N không phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Ông Nguyễn Văn N được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị Hồng T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Ủy ban nhân dân phường P, thị xã B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Đương sự;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu: VT, hồ sơ (T/16).

Đặng Thị Bích Loan